PART 2: VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
	(adj)	/blʊnd/	(Tóc) vàng
	(adj)	/bluː/	Màu xanh dương
	(adj)	/braʊn/	Màu nâu
	(adj)	/glæsiz/	Mắt kính
	(n)	/lɔŋ/	Dài
	(adj)	/red/	Màu đỏ
	(adj)	/ʃɔːrt/	Ngắn, thấp
	(adj)	/slɪm/	Thon thả, gầy
	(adj)	/tɔːl/	Cao
	(n)	/ˈbædmɪntən/	Cầu lông
	(n)	/ˈbaːrbikjuː/	Tiệc nướng ngoài trời
	(n)	/biːtʃ/	Bãi biển
	(n)	/keik/	Bánh ngọt
	(n)	/mɔːl/	Trung tâm thương mại
	(n)	/ˈmuːvi/	Phim điện ảnh
	(n)	/ˈpaːrti/	Bữa tiệc
	(n)	/ˈpiːtsə/	Bánh pi-za
	(n)	/ˈswɪmɪŋ/	Việc bơi lội
	(n)	/ˌtiː ˈviː/	Ti vi
	(n)	/ˈvɪdiəʊ geɪm/	Trò chơi điện tử
	(adj)	/ˈfrendli/	Thân thiện
	(adj)	/ˈfʌni/	Buồn cười, vui nhộn
	(adj)	/ˈhelpfl/	Có ích
	(adj)	/kaɪnd/	Tử tế
	(adj)	/ˈleɪzi/	Lười biếng
	(adj)	/ˈselfɪʃ/	Ích kỷ
	(n)	/ˈhaʊswɜːrk/	Công việc nhà
	(n)	/ˈkærəktər/	Nhân vật/ Tính cách
	(n)	/ˈskuːlwɜːrk/	Bài tập về nhà

LIVEWORKSHEETS

	(n)	/ɪkˈspreʃn/	Thành ngữ
	(n)	/ˈfʌtlkɑːk/	Quả cầu

LIVEWORKSHEETS